

Số: 04/2023_ASP-SGDCK_BCTC

V/v: Giải trình kết quả kinh doanh Công ty mẹ quý IV/2022

Tp Hồ Chí Minh ngày 30 tháng 01 năm 2023

Kính gửi: SỞ GIAO DỊCH CHỨNG KHOÁN THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH.

Căn cứ báo cáo tài chính Quý 4 và kết quả hoạt động kinh doanh đạt được trong Quý 4 năm 2022 của Công ty Cổ phần tập đoàn dầu khí An Pha, hoạt kinh doanh của Công ty vẫn ổn định, lợi nhuận sau thuế tăng so với cùng kỳ. Công ty giải trình bổ sung nguyên nhân lợi nhuận sau thuế của Quý 4 năm 2022 tăng so với Quý 4 năm 2021 bởi những nguyên nhân chính sau đây.

Chỉ tiêu	Quý IV		Tăng/ giảm (VNĐ)
	Năm 2022	Năm 2021	
	1	2	3=2-1
1 Lợi nhuận gộp về bán hàng, cung cấp dịch vụ	13.758.465.479	14.325.313.420	(566.847.941)
2 Doanh thu hoạt động tài chính	4.174.954.037	3.947.656.986	227.297.051
3 Chi phí hoạt động tài chính	(4.508.799.400)	9.469.974.733	(13.978.774.133)
4 Trong đó lãi vay	12.247.452.680	4.556.985.044	7.690.467.636
5 Chi phí bán hàng	3.310.017.651	3.824.377.286	(514.359.635)
6 Chi phí quản lý doanh nghiệp	6.597.999.631	4.603.077.175	1.994.922.456
7 Lợi nhuận sau thuế TNDN	9.522.545.740	1.535.969.784	7.986.575.956

Nguyên nhân:

- Lợi nhuận gộp giảm 566.847.941 đồng nguyên nhân chủ yếu là sản lượng bán hàng giảm so với cùng kỳ.
 - Doanh thu tài chính tăng 227.297.051 đồng nguyên nhân do trong quý 4 năm 2022 có khoản thu nhập nhận lợi nhuận từ Công ty liên kết.
 - Chi phí tài chính giảm 13.978.774.133 đồng nguyên nhân chủ yếu do tăng hoàn nhập chi phí dự phòng tổn thất đầu tư vào các Công ty con, tuy nhiên chi phí lãi vay lại tăng 7.690.467.636 đồng do lãi suất vay tại các ngân hàng tăng so với cùng kỳ.
 - Chi phí bán hàng giảm 514.359.635 đồng nguyên nhân chủ yếu do chi phí bảo lãnh thanh toán, chi phí giám định hàng giảm so với cùng kỳ.
 - Chi phí quản lý tăng 1.994.922.456 đồng nguyên nhân chủ yếu do chi phí khấu hao TSCĐ, chi phí công tác, chi phí đào tạo tăng so với cùng kỳ.
- Từ các nguyên nhân chủ yếu trên nên lợi nhuận sau thuế của Quý 4/2022 tăng 7.986.575.956 đồng so với Quý 4/2021.

Trân trọng.

**TRẦN MINH LOAN**

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN DẦU KHÍ AN PHA
BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/10/2022 tới 31/12/2022

QUÝ IV - NĂM 2022

Mã chứng khoán: ASP

Địa chỉ: Phòng 805, lầu 8 tòa nhà Saigon Paragon, số 3, Nguyễn Lương Bằng, P. Tân Phú, Q7, Tp HCM

Điện thoại liên hệ : 028 54136338

Fax: 028 54136340

E-mail: tulv.gds@anphapetrol.com

Website: www.anphapetrol.com

Thành phố Hồ Chí Minh ngày 20 tháng 01 năm 2023

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN DẦU KHÍ AN PHA

BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

**Cho kỳ kế toán từ ngày 01/10/2022 tới 31/12/2022.
(QUÝ IV-2022)**

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN DẦU KHÍ AN PHA

Báo cáo tài chính cho kỳ kế toán từ ngày 01/10/2022 đến ngày 31/12/2022

Mẫu B 01-DN

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022

TÀI SẢN	MS	TM	31/12/2022 VND	01/01/2022 VND
A - TÀI SẢN NGẮN HẠN (100 = 110+120+130+140+150)	100		951.142.831.209	1.039.208.855.570
I- Tiền và các khoản tương đương tiền	110	5.1	60.259.060.709	163.633.204.838
1. Tiền	111		23.842.862.443	33.633.204.838
2. Các khoản tương đương tiền	112		36.416.198.266	130.000.000.000
II- Đầu tư tài chính ngắn hạn	120	5.2	90.578.357.615	100.578.357.615
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		90.578.357.615	100.578.357.615
III- Các khoản phải thu ngắn hạn	130		766.797.945.645	761.995.332.584
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	5.3	586.372.379.279	527.233.949.642
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		27.311.795.497	16.655.750.132
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135	5.4	140.065.782.000	205.890.782.000
6. Phải thu ngắn hạn khác	136	5.5	13.047.988.869	12.214.850.810
IV- Hàng tồn kho	140		29.686.992.522	11.083.368.819
1. Hàng tồn kho	141		29.686.992.522	11.083.368.819
V- Tài sản ngắn hạn khác	150		3.820.474.718	1.918.591.714
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	5.6	1.599.778.489	1.918.591.714
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		2.220.696.229	-
3. Thuế và các khoản phải thu Nhà nước	153			-
B - TÀI SẢN DÀI HẠN (200 = 210+220+230+240+250+260)	200		874.825.508.000	792.385.389.636
I Các khoản phải thu dài hạn	210		31.466.842.001	31.966.842.000
5. Phải thu về cho vay dài hạn	215	5.4	22.337.320.000	22.337.320.000
6. Phải thu dài hạn khác	216	5.5	9.129.522.001	9.629.522.000
II Tài sản cố định	220		10.782.879.850	1.669.291.594
1. Tài sản cố định hữu hình	221	5.7	966.297.268	1.669.291.594
- Nguyên giá	222		2.473.923.091	2.473.923.091
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(1.507.625.823)	(804.631.497)
3. Tài sản cố định vô hình	227	5.8	9.816.582.582	-
- Nguyên giá	228		12.102.192.578	-
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(2.285.609.996)	-
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240		5.268.300.000	10.749.940.837
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		5.268.300.000	10.749.940.837
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250	5.9	738.179.504.292	686.376.302.212
1. Đầu tư vào công ty con	251		667.996.076.007	655.596.076.007
2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252		94.056.055.625	74.056.055.625
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	254		(23.872.627.340)	(43.275.829.420)
VI Tài sản dài hạn khác	260		89.127.981.857	61.623.012.993
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	5.6	89.127.981.857	61.623.012.993
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100+200)	270		1.825.968.339.209	1.831.594.245.206

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (Tiếp theo)

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022

NGUỒN VỐN	MS	TM	VND	VND
A- NỢ PHẢI TRẢ (300 = 310+330)	300		1.336.577.844.852	1.338.996.568.522
I- Nợ ngắn hạn	310		1.165.082.244.852	1.112.663.918.522
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	5.10	611.598.478.861	603.472.723.822
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	5.12		4.682.571.525
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	5.11	4.278.165.378	5.873.391.123
4. Phải trả người lao động	314		386.588.847	452.983.272
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	5.12	2.793.534.749	13.512.397.832
9. Phải trả ngắn hạn khác	319	5.13	1.069.432.254	2.509.145.956
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	5.14	544.937.170.855	482.141.831.084
12. Quỹ khen thưởng phúc lợi	322		18.873.908	18.873.908
II- Nợ dài hạn	330		171.495.600.000	226.332.650.000
8. Vay và nợ và thuê tài chính dài hạn	338	5.14	171.495.600.000	226.332.650.000
B- VỐN CHỦ SỞ HỮU (400 = 410+430)	400		489.390.494.357	492.597.676.684
I- Vốn chủ sở hữu	410	5.15	489.390.494.357	492.597.676.684
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		373.399.290.000	373.399.290.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		373.399.290.000	373.399.290.000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		1.433.420.000	1.433.420.000
5. Cổ phiếu quỹ	415		(3.639.900)	(3.639.900)
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417			-
8. Quỹ đầu tư phát triển	418		306.228.116	306.228.116
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		114.255.196.141	117.462.378.468
- LNST chưa PP lũy kế đến cuối kì trước	421a		98.792.607.468	82.960.212.150
- LNST chưa phân phối kì này	421b		15.462.588.673	34.502.166.318
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300+400)	440		1.825.968.339.209	1.831.594.245.206

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 30 tháng 01 năm 2023

Người lập

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc

Lại Văn Tú

Lại Văn Tú

Trần Minh Loan

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN DẦU KHÍ AN PHA

Báo cáo tài chính cho kỳ kế toán từ ngày 01/10/2022 đến ngày 31/12/2022

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Cho kỳ kế toán từ 01/10/2022 tới 31/12/2022

STT CHỈ TIÊU	Mã số	TM	QUÝ 4		LŨY KẾ TỪ ĐẦU NĂM	
			NĂM 2022	NĂM 2021	NĂM 2022	NĂM 2021
1 Doanh thu bán hàng & cung cấp DV	01		664.670.929.886	780.505.348.949	2.951.802.019.480	2.562.468.317.500
2 Các khoản giảm trừ doanh thu	02		-	-	-	-
3 Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp DV	10	5.16	664.670.929.886	780.505.348.949	2.951.802.019.480	2.562.468.317.500
4 Giá vốn hàng bán	11	5.17	650.912.464.407	766.180.035.529	2.894.767.533.543	2.495.246.745.003
5 Lợi nhuận gộp về bán hàng, cung cấp dịch vụ	20		13.758.465.479	14.325.313.420	57.034.485.937	67.221.572.497
6 Doanh thu hoạt động tài chính	21	5.18	4.174.954.037	3.947.656.986	20.098.757.897	18.189.325.900
7 Chi phí hoạt động tài chính	22	5.19	(4.508.799.400)	9.469.974.733	22.584.081.026	8.480.907.423
Trong đó lãi vay	23		12.247.452.680	4.556.985.044	34.532.507.787	17.603.075.735
8 Lợi nhuận, lỗ trong Cty liên kết, liên doanh	24	5.20	3.310.017.651	3.824.377.286	11.715.811.076	14.939.782.834
9 Chi phí bán hàng	25	5.21	6.597.999.631	4.603.077.175	22.967.279.058	20.487.487.077
10 Chi phí quản lý doanh nghiệp	30		12.534.201.634	375.541.212	19.866.072.674	41.502.721.063
11 Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	31				7.067.000	84.761.611
12 Thu nhập khác	32		186.220.555		186.220.555	6.689.792
13 Chi phí khác	40		(186.220.555)	-	(179.153.555)	78.071.819
14 Lợi nhuận khác (40=31-32)	50					
15 Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	51		12.347.981.079	375.541.212	19.686.919.119	41.580.792.882
16 Chi phí thuế thu nhập Doanh nghiệp hiện hành	52		2.825.435.339	(1.160.428.572)	4.224.330.446	7.078.626.564
17 Chi phí thuế thu nhập Doanh nghiệp hoãn lại	60			-		-
18 Lợi nhuận sau thuế TNDN (60=50-51-52)			9.522.545.740	1.535.969.784	15.462.588.673	34.502.166.318

Người lập

Kế toán trưởng

Lại Văn Tú

Lại Văn Tú

Trần Minh Loan

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 30 tháng 01 năm 2023

Tổng Giám đốc



BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Theo phương pháp gián tiếp)

Cho kỳ kế toán từ 01/10/2022 tới 31/12/2022

CHỈ TIÊU	MS	Từ 01/01 đến 31/12/2022 (VND)	Từ 01/01 đến 31/12/2021 (VND)
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
1. Lợi nhuận trước thuế	1	19.686.919.119	41.580.792.882
2. Điều chỉnh cho các khoản:			
- Khấu hao tài sản cố định và BĐSĐT	2	2.988.604.322	413.763.527
- Hoàn nhập dự phòng	3	(19.403.202.080)	(9.945.972.304)
- (Lãi) Lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái thực hiện	4	6.893.250.000	969.111.009
- (Lãi) Lỗ từ hoạt động đầu tư	5	(14.705.339.381)	(13.789.200.159)
- Chi phí lãi vay	6	34.532.507.787	17.603.075.735
3. Lợi nhuận từ HĐKD trước thay đổi vốn lưu động	8	29.992.739.767	36.831.570.690
- Biến động các khoản phải thu	9	(82.310.999.306)	111.243.571.983
- Biến động hàng tồn kho	10	(18.603.623.703)	(10.515.142.227)
- Biến động các khoản phải trả	11	(11.063.284.065)	357.338.349.531
- Biến động chi phí trả trước	12	(27.186.155.639)	(2.137.204)
- Tăng/giảm chứng khoán kinh doanh	13	0	
- Tiền lãi vay đã trả	14	(33.928.740.687)	(6.925.723.944)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	(4.141.826.922)	(2.950.000.000)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16	0	
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17	0	
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	(147.241.890.555)	485.020.488.829
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các TSDH khác	21	(6.620.551.741)	(13.701.838.016)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các TSDH khác	22	-	
3. Tiền chi cho vay, mua công cụ nợ của đơn vị khác	23	(240.000.000.000)	(465.715.782.000)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24	315.825.000.000	299.225.000.000
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25	(32.400.000.000)	(58.103.340.000)
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26	-	
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	24.668.029.396	21.152.721.090
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	61.472.477.655	(217.143.238.926)
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của CSH	31	-	
2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu đã phát	32	-	
3. Tiền thu từ đi vay	33	1.692.215.155.921	2.278.136.664.022
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34	(1.691.150.116.150)	(2.379.807.093.122)
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35	-	
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	- 18.669.771.000	- 17.152.555.700
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	(17.604.731.229)	(118.822.984.800)
Lưu chuyển tiền thuần trong năm	50	(103.374.144.129)	149.054.265.103
Tiền và tương đương tiền đầu năm	60	163.633.204.838	14.559.050.744
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	-	19.888.991
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	70	60.259.060.709	163.633.204.838

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 30 tháng 01 năm 2023

Người lập

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc

Lại Văn Tú

Lại Văn Tú

Trần Minh Loan

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Mẫu B 09-DN

1. THÔNG TIN KHÁI QUÁT**1.1 Hình thức sở hữu vốn**

Công ty Cổ phần Tập đoàn Dầu khí An Pha (gọi tắt là “Công ty”) hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh Công ty cổ phần số 0303224471 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hồ Chí Minh cấp lần đầu ngày 02 tháng 4 năm 2004, đăng ký thay đổi lần thứ 16 ngày 26 tháng 5 năm 2015.

Sở hữu vốn:

Đối tượng góp vốn	Số đã thực góp tới 31/12/2022 VND	Tỷ lệ đã góp %
Các Cổ đông	373.399.290.000	100%
Cổ đông lớn		
Công ty Saisan	179.984.260.000	48,20%
Ông Trần Minh Loan	21.881.000.000	5,86%
	201.865.260.000	54,06%
Cổ đông nhỏ		
Các Cổ đông khác	171.534.030.000	45,94%
	171.534.030.000	45,94%
Tổng cộng	373.399.290.000	100,00%

Trụ sở chính của Công ty tại: Phòng 805, Lầu 8, Toà nhà Saigon Paragon, Số 3, Đường Nguyễn Lương Bằng, Phường Tân Phú, Quận 7, Thành phố Hồ Chí Minh.

Số lao động bình quân tại ngày 31/12/2021 là 13 người (tại ngày 31/12/2022: 14 người).

1.2 Ngành nghề kinh doanh và hoạt động chính

Ngành nghề sản xuất kinh doanh chủ yếu của Công ty bao gồm: Mua bán khí hóa lỏng, vật tư thiết bị dầu khí; Đại lý kinh doanh xăng, dầu, nhớt; Kinh doanh vận tải; Kinh doanh vận tải sản phẩm dầu khí theo đường bộ, đường biển; Chiết nạp sản phẩm dầu khí (không chiết nạp tại trụ sở); Lắp đặt, bảo dưỡng các công trình ngành dầu khí; Cho thuê kho bãi, phương tiện vận tải chuyên dụng ngành dầu khí đường bộ, đường thủy; Mua bán gỗ, vật liệu xây dựng, máy móc - thiết bị ngành công - nông nghiệp và xây dựng (trừ kinh doanh máy in), hàng gia dụng; Gia công, mua bán vải, hàng dệt may (trừ tẩy nhuộm); Mua bán sắt thép, vật tư thiết bị hàng hải; Phá dỡ tàu cũ. Dịch vụ sửa chữa tàu thuyền (trừ tái chế phế thải, gia công cơ khí và xi mạ điện); Sản xuất vật liệu xây dựng - xà phòng và chất tẩy rửa - chế biến và sản xuất các sản phẩm từ gỗ (không sản xuất tại trụ sở); Mua bán phương tiện vận tải; Kinh doanh bất động sản; Sản xuất, lắp đặt, sửa chữa, bảo dưỡng và mua bán thang máy, thiết bị ngành xây dựng (Không gia công cơ khí và sản xuất tại trụ sở); Sản xuất, mua bán vật liệu xây dựng, cấu kiện bê tông đúc sẵn, hàng trang trí nội thất (không sản xuất tại trụ sở)/.

Hoạt động chính của Công ty trong năm 2022: Mua bán, nhập khí dầu mỏ hóa lỏng (LPG).

1.3. Cấu trúc Công ty

Tại ngày 31/12/2022, Công ty có các Công ty con, Công ty liên kết như sau:

Các Công ty con trực tiếp:

- Tên công ty	:	Công ty TNHH MTV Khí đốt Gia Đình
- Địa chỉ	:	Khu phố 4, Lã Xuân Oai, Phường Tăng Nhơn Phú A, Quận 9, Tp. Hồ Chí Minh
- Tỷ lệ lợi ích công ty mẹ	:	100%
- Quyền biểu quyết của công ty mẹ	:	100%
- Tên công ty	:	Công ty Cổ Phần Dầu khí An Pha
- Địa chỉ	:	Lô 14, Khu Công nghiệp Sài Đồng B, Phường Sài Đồng, Quận Long Biên, Tp. Hà Nội
- Tỷ lệ lợi ích công ty mẹ	:	98,57%
- Quyền biểu quyết của công ty mẹ	:	98,57%
- Tên công ty	:	Công ty Cổ Phần MT Gas
- Địa chỉ	:	Lô 1, Ấp Thuận Đạo, Thị Trấn Bến Lức Huyện Bến Lức, Tỉnh Long An.
- Tỷ lệ lợi ích công ty mẹ	:	67,19%
- Quyền biểu quyết của công ty mẹ	:	67,19%
- Tên Công ty	:	Công ty Cổ phần TM và DV Đức Hải
- Địa chỉ	:	Tổ 92, lô 8 A1.1, Hòa Minh, phường Hòa Minh Quận Liên Chiểu, TP. Đà Nẵng
- Tỷ lệ lợi ích Công ty mẹ	:	80,00%
- Quyền biểu quyết của Công ty mẹ	:	80,00%
- Tên Công ty	:	Công ty Cổ phần TM DV Minh Thảo
- Địa chỉ	:	79 Nguyễn Hồng, Phường 11, Quận Bình Thạnh Tp. Hồ Chí Minh
- Tỷ lệ lợi ích Công ty mẹ	:	97,99%
- Quyền biểu quyết của Công ty mẹ	:	97,99%

Các Công ty con gián tiếp (thông qua các Công ty con trực tiếp)

- Tên Công ty	:	Công ty CP Thương mại Gas Bình Minh
- Địa chỉ	:	10-12 Đường số 2, Phường 4, Quận 4, TP. HCM
- Tỷ lệ lợi ích Công ty mẹ	:	99,99%
- Quyền biểu quyết của Công ty mẹ	:	99,99%
- Tên Công ty	:	Công ty TNHH MTV Minh Gia
- Địa chỉ	:	Ô 19, Lô B6, KDC Thuận Giao, ấp Bình Thuận 2 huyện Thuận An, Bình Dương
- Tỷ lệ lợi ích Công ty mẹ	:	97,99%
- Quyền biểu quyết của Công ty mẹ	:	97,99%

Danh sách các Công ty liên kết:

- Tên Công ty	:	Công ty TNHH Bình khí đốt Hong Vina
- Địa chỉ	:	295/71 An Dương Vương, Phường 13, Quận 6, Tp. Hồ Chí Minh
- Tỷ lệ lợi ích Công ty mẹ	:	35%
- Quyền biểu quyết của Công ty mẹ	:	35%

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN DẦU KHÍ AN PHA

Báo cáo tài chính cho kỳ kế toán từ ngày 01/10/2022 đến ngày 31/12/2022

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Mẫu B 09-DN

- Tên Công ty	:	Công ty TNHH Thương mại Vinh Quang
- Địa chỉ	:	Số 34 A, đường Nguyễn Khoái, Phường Bạch Đằng, Quận Hai Bà Trưng, Hà Nội
- Tỷ lệ lợi ích Công ty mẹ	:	49,00%
- Quyền biểu quyết của Công ty mẹ	:	49,00%
- Tên Công ty	:	Công ty TNHH Đầu tư và phát triển Tân Đại Phát
- Địa chỉ	:	Xóm 2, Xã Nghi Phú, Thành phố Vinh, Nghệ An
- Tỷ lệ lợi ích Công ty mẹ	:	49,00%
- Quyền biểu quyết của Công ty mẹ	:	49,00%
- Tên Công ty	:	Công ty Cổ phần Sản xuất và kinh doanh thương mại Thành Đạt
- Địa chỉ	:	Số 26, ngõ 29, phố Vĩnh Tuy, Phường Vĩnh Tuy, Quận Hai Bà Trưng, Tp. Hà Nội
- Tỷ lệ lợi ích Công ty mẹ	:	49,00%
- Quyền biểu quyết của Công ty mẹ	:	49,00%
- Tên Công ty	:	Công ty TNHH Khí Dầu Mỏ Hóa Lỏng Be Ta Gas
- Địa chỉ	:	Số 01, KP 2, Xa Lộ Hà Nội, P. Long Bình, Tp. Biên Hòa, Đồng Nai,
- Tỷ lệ lợi ích Công ty mẹ	:	49,00%
- Quyền biểu quyết của Công ty mẹ	:	49,00%
- Tên Công ty	:	Công ty TNHH LPG Tiến Phát
- Địa chỉ	:	ấp 3, xã Nhứt Chánh, huyện Bến Lức, Long An
- Tỷ lệ lợi ích Công ty mẹ	:	49,00%
- Quyền biểu quyết của Công ty mẹ	:	49,00%
- Tên Công ty	:	Công Ty CP Khí Hóa Lỏng Hoàng Anh
- Địa chỉ	:	456C/8 KP Nội Hoà 1, P. Bình An, TP. Dĩ An, T. Bình Dương,
- Tỷ lệ lợi ích Công ty mẹ	:	35,00%
- Quyền biểu quyết của Công ty mẹ	:	35,00%
- Tên Công ty	:	Công Ty Cổ Phần LPG Biển Đông
- Địa chỉ	:	Số 98 Đường 339, Phường Phước Long B, TP. Thủ Đức, TP. HCM
- Tỷ lệ lợi ích Công ty mẹ	:	20,00%
- Quyền biểu quyết của Công ty mẹ	:	20,00%
- Tên Công ty	:	Công ty Cổ Phần Dầu Khí Sài Gòn - Hà Nội
- Địa chỉ	:	Tầng 3, Khu DV sân bay Gia Lâm, Đ.Đàm Quang Trung, P.Phúc Đồng, Q.Long Biên, TP.Hà Nội
- Tỷ lệ lợi ích Công ty mẹ	:	33,00%
- Quyền biểu quyết của Công ty mẹ	:	33,00%

1.4. Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin trên Báo cáo tài chính

Công ty áp dụng nhất quán các chính sách kế toán theo Chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành kèm theo Thông tư số 200/2014/TT/BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 do Bộ Tài chính ban hành, do đó, thông tin và số liệu trình bày trên Báo cáo tài chính là có thể so sánh được.

2. NĂM TÀI CHÍNH, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN**Năm tài chính**

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Báo cáo tài chính kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND).

3. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

Chế độ và Chuẩn mực kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam được ban hành kèm theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 và các Chuẩn mực kế toán Việt Nam có liên quan do Bộ Tài chính ban hành.

Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Ban Giám đốc Công ty đảm bảo đã tuân thủ đầy đủ Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020.

Hình thức kế toán áp dụng

Công ty sử dụng hình thức kế toán Nhật ký chung.

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

Cơ sở lập Báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

Nguyên tắc ghi nhận tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền: Bao gồm Tiền mặt, Tiền gửi ngân hàng (không kỳ hạn)

Tiền mặt, Tiền gửi ngân hàng được ghi nhận trên cơ sở thực tế phát sinh thu-chi.

Nguyên tắc kế toán các khoản đầu tư tài chính

Các khoản cho vay

Là các khoản cho vay theo khế ước giữa các bên nhưng không được giao dịch mua, bán trên thị trường như chứng khoán.

Các khoản đầu tư Công ty con, Công ty liên doanh liên kết và đầu tư khác

- Đầu tư vào công ty con, công ty liên kết, liên doanh: Các khoản đầu tư vào Công ty con, Công ty liên kết, liên doanh mà trong đó Công ty có ảnh hưởng đáng kể được trình bày theo phương pháp giá gốc.
- Các khoản phân phối lợi nhuận mà Công ty nhận được từ số lợi nhuận lũy kế của các Công ty con, công ty liên kết sau ngày Công ty nắm quyền kiểm soát được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh trong năm của Công ty. Các khoản phân phối khác được xem như phân thu hồi các khoản đầu tư và được trừ vào giá trị đầu tư.
- Các khoản đầu tư khác: Được ghi nhận theo phương pháp giá gốc.

Dự phòng tổn thất các khoản đầu tư

Dự phòng tổn thất cho các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên doanh, liên kết được trích lập khi các công ty này bị lỗ dẫn đến nhà đầu tư có khả năng mất vốn hoặc khoản dự phòng do suy giảm giá trị các khoản đầu tư vào các Công ty này (trừ trường hợp lỗ theo kế hoạch đã được xác định trong

phương án kinh doanh trước khi đầu tư). Mức trích lập dự phòng tương ứng với tỷ lệ góp vốn của Công ty trong các tổ chức kinh tế theo hướng dẫn tại Thông tư 89/2013/TT-BTC ngày 28/6/2013.

Đối với các khoản đầu tư khác, việc trích lập dự phòng tổn thất căn cứ vào giá trị hợp lý của khoản đầu tư tại thời điểm trích lập, trong trường hợp không xác định được giá trị hợp lý việc lập dự phòng căn cứ vào khoản lỗ của bên được đầu tư.

Nguyên tắc kế toán nợ phải thu

Các khoản Nợ phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

Các khoản Nợ phải thu bao gồm phải thu khách hàng và phải thu khác được ghi nhận theo nguyên tắc:

- Phải thu của khách hàng gồm các khoản phải thu mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua - bán giữa Công ty và người mua (là đơn vị độc lập với người bán, gồm cả các khoản phải thu giữa Công ty với Công ty liên doanh, liên kết). Các khoản phải thu thương mại được ghi nhận phù hợp với chuẩn mực doanh thu về thời điểm ghi nhận căn cứ theo hóa đơn, chứng từ phát sinh.
- Phải thu khác gồm các khoản phải thu không mang tính thương mại.

Các khoản phải thu được phân loại là Ngắn hạn và Dài hạn trên Bảng cân đối kế toán căn cứ kỳ hạn còn lại của các khoản phải thu tại ngày lập Báo cáo tài chính.

Nguyên tắc kế toán hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá gốc, trong trường hợp giá gốc hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được thì phải tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí lao động trực tiếp và chi phí sản xuất chung, nếu có, để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí để hoàn thành cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh. Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên và tính giá theo phương pháp bình quân gia quyền.

Nguyên tắc kế toán và khấu hao Tài sản cố định hữu hình và vô hình

Công ty quản lý, sử dụng và trích khấu hao TSCĐ theo hướng dẫn tại thông tư 45/2013/TT-BTC ban hành ngày 25 tháng 4 năm 2013.

a. Nguyên tắc kế toán

Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được phản ánh theo giá gốc, trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định bao gồm toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Khi tài sản cố định được bán hay thanh lý, nguyên giá và khấu hao lũy kế được xóa sổ và bất kỳ khoản lãi, lỗ nào phát sinh do việc thanh lý đều được tính vào thu nhập khác hay chi phí khác trong năm.

b. Phương pháp khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính. Thời gian khấu hao cụ thể như sau:

Nhóm tài sản

Năm 2022

Thời gian khấu hao (Năm)

Thiết bị, dụng cụ quản lý	03
Máy móc, thiết bị	07
Phần mềm máy tính	05

Nguyên tắc kế toán thuế Thu nhập doanh nghiệp hoãn lại

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại là thuế thu nhập doanh nghiệp sẽ được hoãn lại trong tương lai tính trên các khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại: Được ghi nhận khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời giữa thuế và kế toán. Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được xem xét lại vào ngày kết thúc năm tài chính và sẽ được ghi giảm đến mức đảm bảo chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm mà tài sản được thu hồi dựa trên các mức thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc năm tài chính.

Thuế thu nhập hoãn lại phải trả

Thuế thu nhập hoãn lại phải trả là thuế thu nhập doanh nghiệp sẽ phải nộp trong tương lai tính trên các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế.

Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất thuế thu nhập hiện hành.

Nguyên tắc kế toán chi phí trả trước

Chi phí trả trước phản ánh các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán và việc kết chuyển các khoản chi phí này vào chi phí sản xuất kinh doanh của các kỳ kế toán sau.

Chi phí trả trước: được ghi nhận theo giá gốc và được phân loại theo ngắn hạn và dài hạn trên Bảng Cân đối kế toán căn cứ vào thời gian trả trước của từng hợp đồng.

Nguyên tắc kế toán Nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

Các khoản nợ phải trả bao gồm phải trả người bán, phải trả nợ vay và các khoản phải trả khác là các khoản nợ phải trả được xác định gần như chắc chắn về giá trị và thời gian và được ghi nhận không thấp hơn nghĩa vụ phải thanh toán, được phân loại như sau:

- Phải trả người bán : gồm các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa, dịch vụ, tài sản giữa Công ty và người bán (là đơn vị độc lập với Công ty, gồm cả các khoản phải trả giữa công ty và công ty liên doanh, liên kết).
- Phải trả khác gồm các khoản phải trả không mang tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ.

Nguyên tắc ghi nhận vay và nợ phải trả thuê tài chính

Bao gồm các khoản tiền vay không bao gồm các khoản vay dưới hình thức phát hành trái phiếu hoặc cổ phiếu ưu đãi có điều khoản bắt buộc bên phát hành phải mua lại tại một thời điểm nhất định trong tương lai.

Công ty theo dõi các khoản vay chi tiết theo từng đối tượng nợ và phân loại ngắn hạn và dài hạn theo thời gian trả nợ.

Chi phí liên quan trực tiếp đến khoản vay được ghi nhận vào chi phí tài chính, ngoại trừ các chi phí phát sinh từ khoản vay riêng cho mục đích đầu tư, xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang thì được vốn hóa theo Chuẩn mực Kế toán Chi phí đi vay.

Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí đi vay

Tất cả các chi phí lãi vay được ghi nhận vào Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh khi phát sinh, trừ khi được vốn hóa theo quy định của chuẩn mực kế toán “Chi phí đi vay”.

Trong năm, có 0 đồng (năm 2022: 0 đồng) chi phí lãi vay đã được vốn hóa vào tài sản dở dang của Công ty.

Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả

Các khoản chi phí thực tế chưa chi nhưng được trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí.

Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch lớn hơn/hoặc nhỏ hơn giữa giá thực tế phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành cổ phiếu lần đầu, phát hành bổ sung hoặc tái phát hành cổ phiếu quỹ.

Cổ phiếu quỹ là cổ phiếu do Công ty phát hành và sau đó mua lại. Cổ phiếu quỹ được ghi nhận theo giá trị thực tế và trình bày trên Bảng Cân đối kế toán là một khoản ghi giảm vốn chủ sở hữu.

Lợi nhuận chưa phân phối xác định trên cơ sở kết quả kinh doanh sau thuế thu nhập doanh nghiệp và việc phân phối lợi nhuận hoặc xử lý lỗ của Công ty.

Lợi nhuận sau thuế của Công ty được trích chia cổ tức cho các cổ đông sau khi được phê duyệt bởi Hội đồng cổ đông tại Đại hội thường niên của Công ty và sau khi đã trích lập các quỹ dự trữ theo Điều lệ của Công ty.

Cổ tức được công bố và chi trả dựa trên số lợi nhuận ước tính đạt được. Cổ tức chính thức được công bố và chi trả trong niên độ kế tiếp từ nguồn lợi nhuận chưa phân phối căn cứ vào sự phê duyệt của Hội đồng cổ đông tại Đại hội thường niên của Công ty.

Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu, thu nhập khác**Đối với doanh nghiệp sản xuất và thương mại**

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

- (a) Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
- (b) Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- (c) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- (d) Công ty sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và
- (e) Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Đối với tiền lãi, cổ tức và lợi nhuận được chia và thu nhập khác: Doanh thu được ghi nhận khi Công ty có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ hoạt động trên và được xác định tương đối chắc chắn.

Nguyên tắc kế toán giá vốn hàng bán

Bao gồm giá vốn của sản phẩm, hàng hóa được ghi nhận phù hợp với doanh thu đã tiêu thụ trong năm.

Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính

- Các khoản lỗ liên quan đến hoạt động đầu tư tài chính:
 - Lỗ do góp vốn đầu tư ra bên ngoài: Được ghi nhận theo nguyên tắc thực tế phát sinh.
 - Lỗ đầu tư chứng khoán : Được lập cho từng loại chứng khoán được niêm yết và chưa niêm yết trên thị trường và có giá thị trường giảm so với giá đang hạch toán trên sổ sách.
- Chi phí đi vay: Ghi nhận hàng tháng căn cứ trên khoản vay, lãi suất vay và số ngày vay thực tế.
- Chi phí góp vốn liên doanh liên kết, chuyển nhượng chứng khoán: theo thực tế phát sinh.
- Chi phí lỗ tỷ giá hối đoái: Được ghi nhận khi có sự chênh lệch giữa tỷ giá giao dịch thực tế và tỷ giá ghi sổ kế toán và khi có phát sinh lỗ khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ.

Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp (hoặc thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp): Là tổng chi phí thuế thu nhập hiện hành và chi phí thuế thu nhập hoãn lại (hoặc thu nhập thuế thu nhập hiện hành và thu nhập thuế thu nhập hoãn lại) khi xác định lợi nhuận hoặc lỗ của một năm.

- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành: là số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp tính trên thu nhập chịu thuế trong năm và thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành. Thuế thu nhập hiện hành được tính dựa trên thu nhập chịu thuế và thuế suất áp dụng trong kỳ tính thuế. Khoản thu nhập chịu thuế chênh lệch so với lợi nhuận kế toán là do điều chỉnh các khoản chênh lệch giữa lợi nhuận kế toán và thu nhập chịu thuế theo chính sách thuế hiện hành.
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại: là số thuế thu nhập doanh nghiệp sẽ phải nộp trong tương lai phát sinh từ việc: ghi nhận thuế thu nhập hoãn lại phải trả trong năm; hoàn nhập tài sản thuế thu nhập hoãn lại đã được ghi nhận từ các năm trước; không ghi nhận tài sản thuế thu nhập hoãn lại hoặc thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ các giao dịch được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Công ty có nghĩa vụ nộp thuế thu nhập doanh nghiệp với thuế suất từ 20% trên thu nhập chịu thuế.

Ước tính kế toán

Việc lập Báo cáo tài chính tuân thủ theo các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính yêu cầu Ban Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập Báo cáo tài chính cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính. Kết quả hoạt động kinh doanh thực tế có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

Công cụ tài chính**Ghi nhận ban đầu****Tài sản tài chính**

Tại ngày ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc mua sắm tài sản tài chính đó.

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngắn hạn, các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu ngắn hạn và các khoản phải thu khác, các khoản ký quỹ, các khoản cho vay.

Công nợ tài chính

Tại ngày ghi nhận ban đầu, công nợ tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc phát hành công nợ tài chính đó.

Công nợ tài chính của Công ty bao gồm các khoản phải trả người bán, phải trả khác, các khoản chi phí phải trả, các khoản nợ thuê tài chính, các khoản vay..

Đánh giá lại sau lần ghi nhận ban đầu

Hiện tại, chưa có quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

Lãi cơ bản trên cổ phiếu

Lãi cơ bản trên cổ phiếu đối với các cổ phiếu phổ thông được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ thuộc về cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông trừ đi số đã trích lập quỹ khen thưởng phúc lợi cho số lượng bình quân gia quyền cổ phiếu phổ thông lưu hành trong kỳ. Lãi suy giảm trên cổ phiếu được xác định bằng việc điều chỉnh lợi nhuận hoặc lỗ thuộc về cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông và số lượng bình quân gia quyền cổ phiếu phổ thông đang lưu hành do ảnh hưởng của các cổ phiếu phổ thông có tiềm năng suy giảm bao gồm trái phiếu chuyển đổi và quyền chọn cổ phiếu.

Các bên liên quan

Được coi là các bên liên quan là các doanh nghiệp, các cá nhân trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian có quyền kiểm soát công ty hoặc chịu sự kiểm soát chung với Công ty. Các bên liên kết, các cá nhân nào trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty. Những chức trách quản lý chủ chốt như Tổng Giám đốc, viên chức của Công ty, những thành viên thân cận trong gia đình của những cá nhân hoặc các bên liên kết này hoặc những Công ty liên kết với các cá nhân này cũng được coi là bên liên quan.

5. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CHỈ TIÊU TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN, BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

5.1 Tiền và các khoản tương đương tiền

	31/12/2022	01/01/2022
	VND	VND
Tiền mặt	1.111.898.029	37.356.032
Tiền gửi Ngân hàng không kỳ hạn	22.730.964.414	33.595.848.806
Tiền gửi Ngân hàng kỳ hạn dưới 3 tháng	36.416.198.266	130.000.000.000
Tổng cộng	60.259.060.709	163.633.204.838

5.2 Đầu tư chứng khoán đến ngày đáo hạn

	31/12/2022		01/01/2022	
	VND		VND	
	Giá gốc	Giá trị sổ sách	Giá gốc	Giá trị sổ sách
Đầu tư nắm giữ tới ngày đáo hạn				
Ngắn hạn	90.578.357.615	90.578.357.615	100.578.357.615	100.578.357.615
Tiền gửi Ngân hàng có kỳ hạn tại ACB & VCB	40.578.357.615	40.578.357.615	578.357.615	578.357.615
Tiền gửi Ngân hàng có kỳ hạn tại An Bình	-	-	100.000.000.000	100.000.000.000
Ngân hàng TMCP ĐT và Phát Triển Việt Nam	50.000.000.000	50.000.000.000		
Dài hạn	-	-	-	-
Tổng cộng	90.578.357.615	90.578.357.615	100.578.357.615	100.578.357.615

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn trình bày khoản tiền gửi có kỳ hạn vào các ngân hàng thương mại

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN DẦU KHÍ AN PHA

Báo cáo tài chính cho kỳ kế toán từ ngày 01/10/2022 đến ngày 31/12/2022

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Mẫu B 09-DN

5.3 Phải thu của khách hàng

	31/12/2022	01/01/2022
	VND	VND
a) Phải thu khách hàng ngắn hạn	586.372.379.279	527.233.949.642
Công ty TNHH MTV Khí Đốt Gia Đình	51.109.150.513	
Công ty Cổ Phần Dầu Khí An Pha	283.583.570.041	351.070.740.555
Công ty TNHH Sopet Gas One	6.257.807.491	8.438.999.844
Công ty Cổ Phần MT Gas	30.989.152.251	22.170.277.751
Công ty Cổ Phần Năng Lượng An Phú	52.495.323.902	8.605.811.062
Công ty Cổ Phần Dầu Khí Sài Gòn - Hà Nội	20.478.848.857	11.455.711.819
Công Ty TNHH Một Thành Viên Tân Thành 8	4.198.516.190	
Công Ty TNHH Khí Dầu Mỏ Hóa Lông Be Ta Gas	8.839.764.762	1.073.621.757
Công Ty Cổ Phần Gas Thủ Đức	33.340.053.764	65.957.600.002
Công Ty Cổ Phần Dầu Khí Sài Gòn - Nghệ An		6.653.070.600
Công Ty TNHH Hyosung Quảng Nam	4.678.385.250	7.725.290.221
Công Ty TNHH Hải Linh	8.237.417.200	9.210.633.250
Công Ty TNHH Đầu Tư Và Phát Triển Tân Đại Phát	34.499.367.347	22.563.418.011
Công Ty Cổ Phần Đầu Tư Thương Mại An Toàn	17.226.688.132	7.124.367.640
Công Ty Cổ Phần LPG Biển Đông	3.703.501.930	
Công Ty CP TM Gas Bình Minh-CN Ngọn Lửa Thần	5.748.323.549	4.829.096.858
Công Ty Cổ Phần Dầu Khí Delta Việt Nam	9.690.501.548	
Công ty Cổ Phần Gas Tấn Tài	6.253.261.565	
Công ty Cổ Phần Đầu Tư AMN	4.825.183.094	
Khách hàng khác	217.561.893	355.310.272
b) Phải thu khách hàng dài hạn		
c) Phải thu khách hàng là các bên liên quan	371.430.196.354	378.070.115.164
Công ty TNHH MTV Khí đốt Gia Đình	51.109.150.513	-
Công ty Cổ Phần Dầu Khí An Pha	283.583.570.041	351.070.740.555
Công ty Cổ Phần MT Gas	30.989.152.251	22.170.277.751
Công Ty CP TM Gas Bình Minh-CN Ngọn Lửa Thần	5.748.323.549	4.829.096.858
Công ty Cổ Phần Dầu Khí Sài Gòn - Hà Nội	20.478.848.857	11.455.711.819
Công Ty TNHH Khí Dầu Mỏ Hóa Lông Be Ta Gas	8.839.764.762	1.073.621.757
Công Ty TNHH Đầu Tư Và Phát Triển Tân Đại Phát	34.499.367.347	22.563.418.011
Công Ty Cổ Phần LPG Biển Đông	3.703.501.930	-

5.4 Phải thu cho vay

	31/12/2022	01/01/2022
	VND	VND
Nguyễn Thế Giáp [1]	2.600.000.000	2.600.000.000
Cty CP TM Gas Bình Minh [2]	130.815.782.000	195.215.782.000
Công ty TNHH LPG Tiến Phát vay [3]	6.650.000.000	8.075.000.000
Tổng cộng	140.065.782.000	205.890.782.000
b) Phải thu cho vay dài hạn		
Nguyễn Hữu Minh Hải vay [4]	4.000.000.000	4.000.000.000
Công ty CP SX TM và KD Thành Đạt [5]	5.520.000.000	5.520.000.000
Công ty TNHH Thương mại Vinh Quang [6]	4.600.000.000	4.600.000.000
Công ty TNHH Đầu tư và phát triển Tân Đại Phát [7]	8.217.320.000	8.217.320.000
Tổng cộng	22.337.320.000	22.337.320.000

[1] Khoản cho Ông Nguyễn Thế Giáp vay theo hợp đồng số 26/2019/HĐVT/ASP-NTG ngày 16/5/2019 với số tiền là 2.600.000.000 VND. Lãi suất 5%. Thời hạn vay 12 tháng. Khoản vay không có tài sản đảm bảo. Ngày 16/5/2020, Công ty và ông Nguyễn Thế Giáp có thỏa thuận gia hạn khoản vay thêm đến ngày 31/12/2022.

[2] Khoản cho Công ty Cổ phần Thương mại Gas Bình Minh vay theo Hợp đồng số 2602/2021/HĐCV/ASP-BM ngày 26/02/2021 với số tiền vay là 195.215.782.000 VND, lãi suất tiền vay là 3,4%/năm, được điều chỉnh 6 tháng 1 lần. Thời hạn vay: từ ngày nhận tiền vay đến 25/05/2022. Khoản vay không có tài sản đảm bảo.

[3] Khoản cho Công ty TNHH LPG Tiến Phát vay theo Hợp đồng cho vay từng lần số 0104/2021/HĐCV/ASP-TP ngày 01/4/2021 với số tiền vay là 9.500.000.000 VND, lãi suất tiền vay là 5,5%/năm, áp dụng cho kỳ đầu từ ngày nhận tiền vay đến 31/12/2021, lãi suất các kỳ sau được điều chỉnh ngày 1 tháng 1 hàng năm dương lịch. Khoản vay không có tài sản đảm bảo.

[4] Khoản cho Ông Nguyễn Hữu Minh Hải vay theo Hợp đồng cho vay từng lần số 0204/2021/HĐCV/ASP-TP ngày 01/4/2021 với số tiền vay là 4.000.000.000 VND, lãi suất tiền vay là 5,5%/năm, áp dụng cho kỳ đầu từ ngày nhận tiền vay đến 31/12/2021, lãi suất các kỳ sau được điều chỉnh ngày 1 tháng 1 hàng năm dương lịch. Khoản vay không có tài sản đảm bảo.

[5] Khoản cho Công ty Cổ phần Sản xuất Thương mại và Kinh doanh Thành Đạt vay theo Hợp đồng số 02-VAY ASP/TĐ 2017 ngày 01/7/2017 với số tiền là 5.520.000.000 VND. Lãi suất theo thỏa thuận. Thời hạn vay: 10 năm. Theo Hợp đồng, khoản vay không có tài sản đảm bảo, thay vào đó là quyền Công ty Cổ phần Tập đoàn Dầu khí An Pha được tham gia điều hành Công ty Cổ phần Sản xuất Thương mại và Kinh doanh Thành Đạt.

[6] Khoản cho Công ty TNHH Vĩnh Quang vay theo Hợp đồng số 01 VAY-ASP/VQ 2017 ngày 01/7/2017 với số tiền là 4.600.000.000 VND. Lãi suất theo thỏa thuận. Thời hạn vay: 10 năm. Theo Hợp đồng, khoản vay không có tài sản đảm bảo, thay vào đó là quyền Công ty Cổ phần Tập đoàn Dầu khí An Pha được tham gia điều hành Công ty TNHH Vĩnh Quang.

[7] Khoản cho Công ty TNHH Tân Đại Phát vay theo Hợp đồng số 03 VAY-ASP/TĐP 2017 ngày 01/7/2017 với số tiền là 8.217.320.000 VND. Lãi suất theo thỏa thuận. Thời hạn vay: 10 năm. Theo Hợp đồng, khoản vay không có tài sản đảm bảo, thay vào đó là quyền Công ty Cổ phần Tập đoàn Dầu khí An Pha được tham gia điều hành Công ty TNHH Tân Đại Phát.

5.5 Các khoản phải thu khác

	31/12/2022 VND	01/01/2022 VND
a) Phải thu ngắn hạn		
Lãi tiền vay của Công ty CP TM Gas Bình Minh	1.174.169.223	2.221.849.490
Lãi tiền vay Cty Tiến Phát	31.063.699	39.867.466
Lãi cho vay Nguyễn Thế Giáp	466.000.008	340.136.992
Lãi cho vay Nguyễn Hữu Minh Hải	18.684.932	18.684.932
Lãi tiền gửi Ngân hàng	794.690.834	1.811.334.107
Cổ tức Công ty HongVina		
Ông Phạm Huy Hoàng [1]	213.360.000	213.360.000
Ông Lại Văn Tú [2]	400.000.000	400.000.000
Mr. Koba_Thuế TN cá nhân phải thu [3]	3.589.848.806	2.746.811.728
Mr. Kashahara_Thuế TN cá nhân phải thu [4]	1.028.843.362	380.631.194
Emori Koji [5]	70.450.387	
Ký cược, ký quỹ	1.040.500.000	1.040.500.000
Tạm ứng	4.218.569.786	3.001.674.901
Phải thu khác	1.807.832	
Cộng	13.047.988.869	12.214.850.810
b) Phải thu dài hạn		
Ký cược, ký quỹ	3.164.522.000	3.164.522.000
Ông Trần Quốc Bửu [6]	1.185.000.001	1.685.000.000
Ông Vũ Thanh Hòa [7]	4.780.000.000	4.780.000.000
Cộng	9.129.522.001	9.629.522.000

[1] Đây là khoản Công ty ủy quyền cho Ông Phạm Huy Hoàng thực hiện chuyển tiền mua 2% cổ phần của các Công ty TNHH Thương mại Vinh Quang, Công ty Cổ phần Sản xuất và kinh doanh Thương mại Thành Đạt và Công ty TNHH Đầu tư và Phát triển Tân Đại Phát. Khoản phải thu khác này sẽ được thu hồi khi Công ty thực hiện tái cơ cấu các khoản đầu tư tại Công ty TNHH Thương mại Vinh Quang, Công ty Cổ phần Sản xuất và kinh doanh Thương mại Thành Đạt và Công ty TNHH Đầu tư và Phát triển Tân Đại Phát.

[2] Đây là khoản Công ty ủy quyền cho Ông Lại Văn Tú thực hiện chuyển tiền mua 2% của công ty Minh Thảo.

[3], [4] Đây là các khoản thuế TNCN Công ty thực hiện quyết toán thay và nộp hộ cho người lao động được cử sang làm việc từ Cổ đông lớn của Công ty, Saisan Co., Ltd.. Sau khi nhận được giấy chứng nhận hoàn thành nghĩa vụ nộp thuế vào Ngân sách Nhà nước, Saisan Co., Ltd. sẽ thực hiện hoàn trả lại khoản tiền thuế TNCN cho Công ty.

[5] Căn cứ theo hợp đồng mua bán cổ phần của Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển An Pha giữa Công ty và Ông Trần Quốc Bửu ngày 25/12/2017, Ông Trần Quốc Bửu sẽ trả nợ thay cho Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển An Pha đã vay trước đây với số tiền là 3.685.000.000 đồng, mỗi năm thanh toán 500.000.000 đồng kể từ năm 2018 đến năm 2025.

[6] Công ty ủy quyền cho Ông Vũ Thanh Hòa thực hiện mua 16% cổ phần của Công ty TNHH Bình Khí đốt Hong Vina.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Mẫu B 09-DN

5.6 Chi phí trả trước

	31/12/2022 VND	01/01/2022 VND
Chi tiết chi phí trả trước		
<i>Ngắn hạn</i>		
Chi phí sửa chữa		
Chi phí tiền thuê mặt bằng	308.805.855	
Chi phí bảo lãnh, phát hành, bảo hiểm,	892.043.375	1.658.852.214
Chi phí khác	398.929.259	259.739.500
Cộng	1.599.778.489	1.918.591.714
<i>Dài hạn</i>		
Mua vỏ chai LPG	85.970.375.188	55.346.772.993
Chi phí tiền thuê mặt bằng	3.001.680.000	6.276.240.000
Chi phí khác	155.926.669	

5.7 Tài sản cố định hữu hình

	Máy móc thiết bị VND	Thiết bị, dụng cụ quản lý (VND)	Tổng cộng VND
NGUYÊN GIÁ			
Số dư tại 01/01/2022		2.473.923.091	2.473.923.091
Tăng trong năm	-	-	-
Mua	-	-	-
Tăng khác	-	-	-
Giảm trong năm	-	-	-
Bán	-	-	-
Giảm khác	-	-	-
Số dư tại 31/12/2022	-	2.473.923.091	2.473.923.091
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ			
Số dư tại 01/01/2022		804.631.497	804.631.497
Tăng trong năm		702.994.326	702.994.326
Khấu hao trong năm		702.994.326	702.994.326
Giảm trong năm	-	-	-
Giảm khác			-
Số dư tại 31/12/2022	-	1.507.625.823	1.507.625.823
GIÁ TRỊ CÒN LẠI			
Số dư tại 01/01/2022	-	1.669.291.594	1.669.291.594
Số dư tại 31/12/2022	-	966.297.268	966.297.268

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Mẫu B 09-DN

5.8 Tài sản cố định vô hình

	Quyền sử dụng đất VND	Phần mềm máy tính VND	Tổng cộng VND
NGUYÊN GIÁ			
Số dư tại 01/01/2022		-	
Tăng trong năm	-	12.102.192.578	12.102.192.578
Mua	-	12.102.192.578	12.102.192.578
Tăng khác	-	-	-
Giảm trong năm	-	-	-
Bán	-	-	-
Giảm khác	-	-	-
Số dư tại 31/12/2022	-	12.102.192.578	12.102.192.578
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ			
Số dư tại 01/01/2022		-	-
Tăng trong năm		2.285.609.996	2.285.609.996
Khấu hao trong năm		2.285.609.996	2.285.609.996
Giảm trong năm	-	-	-
Giảm khác		-	-
Số dư tại 31/12/2022	-	2.285.609.996	2.285.609.996
GIÁ TRỊ CÒN LẠI			
Số dư tại 01/01/2022	-	-	-
Số dư tại 31/12/2022	-	9.816.582.582	9.816.582.582

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN DẦU KHÍ AN PHA

Báo cáo tài chính cho kỳ kế toán từ ngày 01/10/2022 đến ngày 31/12/2022

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

5.9 Đầu tư tài chính dài hạn

Mẫu B 09-DN

	Tỷ lệ		Tại 31/12/2022			Tại 01/01/2022		
	Vốn nắm giữ (%)	Quyền biểu quyết (%)	Giá gốc	Giá hợp lý (*)	Dự phòng	Giá gốc	Giá hợp lý (*)	Dự phòng
Đầu tư vào công ty con								
Cty CP Dầu khí An Pha	98,57%	98,57%	142.307.241.235	142.307.241.235	-	142.307.241.235	142.307.241.235	
Cty TNHH MTV Khi đốt Gia Đình	100,00%	100,00%	443.340.459.992	443.340.459.992	(11.475.494.539)	443.340.459.992	429.086.259.503	(14.254.200.489)
Cty CP MT Gas	67,19%	67,19%	35.699.374.780	35.699.374.780	-	35.699.374.780	17.810.614.903	(17.888.759.877)
Cty CP Đức Hải	80,00%	80,00%	18.400.000.000	18.400.000.000	-	6.000.000.000	-	(6.000.000.000)
Cty CP TM DV Minh Thảo	97,99%	97,99%	28.249.000.000	28.249.000.000	(9.557.500.472)	28.249.000.000	25.955.763.275	(2.293.236.725)
Đầu tư vào Công ty liên doanh, liên kết								
Cty TNHH bình khí đốt Hong Vina	35,00%	35,00%	10.725.395.625	10.725.395.625	-	10.725.395.625	10.725.395.625	
Cty CP SX TM và KD Thành Đạt	49,00%	49,00%	1.470.000.000	1.470.000.000	(449.632.329)	1.470.000.000	1.020.367.671	(449.632.329)
Cty TNHH ĐT và PT Tân Đại Phát	49,00%	49,00%	2.385.320.000	2.385.320.000	(2.390.000.000)	2.385.320.000	(4.680.000)	(2.390.000.000)
Cty TNHH Thương mại Vĩnh Quang	49,00%	49,00%	1.372.000.000	1.372.000.000	-	1.372.000.000	1.372.000.000	-
Công ty TNHH Beta Gas	49,00%	49,00%	7.513.340.000	7.513.340.000	-	7.513.340.000	-	-
Cty TNHH Tiến Phát	49,00%	49,00%	2.940.000.000	2.940.000.000	-	2.940.000.000	-	-
Cty CP Khí Hóa Long Hoàng Anh	35,00%	35,00%	13.650.000.000	13.650.000.000	-	13.650.000.000	-	-
CTy CP LPG Biển Đông	20,00%	20,00%	34.000.000.000	34.000.000.000	-	34.000.000.000	-	-
Công ty CP Dầu Khí Sài Gòn - Hà Nội	33,00%	33,00%	20.000.000.000	20.000.000.000	-	-	-	-
Tổng cộng			762.052.131.632	762.052.131.632	(23.872.627.340)	729.652.131.632	628.272.962.212	(43.275.829.420)

(*) Tại ngày báo cáo, Công ty chưa xác định được giá trị hợp lý của các khoản đầu tư để thuyết minh trong Báo cáo tài chính do không có giá niêm yết trên thị trường và Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam hiện chưa có hướng dẫn về việc sử dụng các kỹ thuật định giá trong việc xác định giá trị hợp lý của các khoản đầu tư dài hạn.

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN DẦU KHÍ AN PHA

Báo cáo tài chính cho kỳ kế toán từ ngày 01/10/2022 đến ngày 31/12/2022

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Mẫu B 09-DN

5.10 Phải trả người bán

	31/12/2022 (VND)		01/01/2022 (VND)	
	Giá trị ghi sổ	Số có khả năng trả nợ	Giá trị ghi sổ	Số có khả năng trả nợ
a) Nợ ngắn hạn	611.598.478.861	611.598.478.861	603.472.723.822	603.472.723.822
Công ty CP Kinh Doanh Sản Phẩm Khí	607.682.055.422	607.682.055.422	597.838.774.785	597.838.774.785
Công ty CP Kinh Doanh Khí Miền Nam		-	2.419.863	2.419.863
Công Ty Cổ Phần Gas Thủ Đức	1.767.612.071	1.767.612.071		
Công ty CP Bourbon Bến Lức	180.214.023	180.214.023	156.504.433	156.504.433
Công Ty CP Cơ Khí Xây Dựng Long An	1.092.000.000	1.092.000.000		-
Công Ty TNHH MTV Dầu Khí Hải Linh Hải Phòng	673.369.107	673.369.107	926.394.159	926.394.159
CTY CP KINH DOANH LPG VN-CN Miền Nam		-	3.498.099.892	3.498.099.892
Các đối tượng khác	203.228.238	203.228.238	1.050.530.690	1.050.530.690
b) Nợ dài hạn				
Tổng cộng	611.598.478.861	611.598.478.861	603.472.723.822	603.472.723.822
Trong đó				
c) Phải trả cho bên liên quan				
Công ty TNHH Bình Khí Đốt Hong Vina	-	-	-	-

5.11 Thuế và các khoản phải nộp/phải thu Nhà nước

Đơn vị tính: VND

	Tại ngày 01/01/2022	Phải nộp trong năm	Số đã nộp trong năm	Tại ngày 31/12/2022
Phải nộp	5.873.391.123	9.194.277.353	10.789.503.098	4.278.165.378
Thuế GTGT	1.664.559.034	-	1.664.559.034	-
Thuế GTGT nhập khẩu	-	2.491.001.764	2.491.001.764	-
Thuế xuất nhập khẩu	-	1.186.818.568	1.186.818.568	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp	4.141.826.922	4.224.330.446	4.141.826.922	4.224.330.446
Thuế thu nhập các nhân	67.005.167	1.267.638.528	1.280.808.763	53.834.932
Các loại thuế khác (nhà thầu, môn bài)	-	24.488.047	24.488.047	-
Phải thu	-	-	-	-
Số còn phải nộp	5.873.391.123	9.194.277.353	10.789.503.098	4.278.165.378

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN DẦU KHÍ AN PHA

Báo cáo tài chính cho kỳ kế toán từ ngày 01/10/2022 đến ngày 31/12/2022

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Mẫu B 09-DN

5.12 Chi phí phải trả

	31/12/2022	01/01/2022
	VND	VND
a) Ngắn hạn	2.793.534.749	13.512.397.832
Lãi vay phải trả	2.793.534.749	2.189.767.649
Phí kiểm toán		-
Chi phí khác		11.322.630.183
b) Dài hạn	-	-
Tổng cộng	2.793.534.749	13.512.397.832

5.13 Các khoản phải trả phải nộp khác

	31/12/2022	01/01/2022
	VND	VND
a) Ngắn hạn	1.069.432.254	2.509.145.956
Kinh phí công đoàn	5.483.656	9.014.750
Bảo hiểm y tế	1.678.093	3.203.526
Bảo hiểm thất nghiệp		
Cổ tức, lợi nhuận phải trả	912.301.894	2.346.959.069
Thù lao HĐQT		136.779.107
Các khoản phải trả, phải nộp khác	149.968.611	13.189.504
Tạm ứng		
b) Dài hạn	-	-
Tổng cộng	1.069.432.254	2.509.145.956

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN DẦU KHÍ AN PHA

Báo cáo tài chính cho kỳ kế toán từ ngày 01/10/2022 đến ngày 31/12/2022

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Mẫu B 09-DN

5.14 Vay và nợ thuê tài chính

Đơn vị tính: VND

	Tại 31/12/2022		Trong năm		Tại 01/01/2022	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng trong kỳ	Giảm trong kỳ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
a) Vay ngắn hạn						
Bangkok Bank - HCM [1]	544.937.170.855	544.937.170.855	2.692.164.405.921	2.629.369.066.150	482.141.831.084	482.141.831.084
NH Mizuho_CN Hồ Chí Minh [2]	117.968.235.299	117.968.235.299	255.506.009.821	212.117.239.481	74.579.464.959	74.579.464.959
NH Tokyo-Mitsubishi Bank_HCM [3]	230.715.268.995	230.715.268.995	603.819.685.210	477.799.637.802	104.695.221.587	104.695.221.587
	196.253.666.561	196.253.666.561	1.832.838.710.890	1.939.452.188.867	302.867.144.538	302.867.144.538
b) Vay dài hạn						
	171.495.600.000	171.495.600.000	16.616.500.000	71.453.550.000	226.332.650.000	226.332.650.000
Ngân hàng Saitama Resona Bank [4]	147.775.600.000	147.775.600.000	14.300.500.000	60.818.550.000	194.293.650.000	194.293.650.000
Ngân hàng Resona Merchant Bank Asia [5]	23.720.000.000	23.720.000.000	2.316.000.000	10.635.000.000	32.039.000.000	32.039.000.000
Tổng cộng	716.432.770.855	716.432.770.855	2.708.780.905.921	2.700.822.616.150	708.474.481.084	708.474.481.084

[1] Hợp đồng vay vốn với Ngân hàng Bangkok Đại chúng TNHH - Chi nhánh Tp. Hồ Chí Minh số CP/HCM/007-17 ngày 11/7/2017, và Phụ kiện Hợp đồng vay vốn số 01 ngày 24/12/2019;

- Hạn mức tín dụng là 13.000.000 USD. Lãi suất vay: Chi phí vốn + 0,5%/năm, được tính và trả vào mỗi tháng;
- Mục đích : Tài trợ nhu cầu kinh doanh của bên vay. Điều kiện đảm bảo: Thư tín dụng dự phòng do Saitama Resona Bank Limited phát hành. Kèm theo bản các điều khoản và điều kiện tiêu chuẩn áp dụng cho các phương thức tín dụng ngân hàng. Đây là một hợp đồng liên tục. Trừ khi ngân hàng ra thông báo chấm dứt vào hoặc trước khi kết thúc Thời hạn giải ngân, Thời hạn giải Ngân sẽ được tự động gia hạn thêm mỗi 12 tháng tiếp theo;
- Lãi suất phạt đối với nợ gốc quá hạn: Lãi trên nợ gốc không vượt quá 150% lãi suất quy định. Lãi chậm thanh toán lãi sẽ được áp dụng không vượt quá 10%/năm.

[2] Hợp Đồng tín dụng tuần hoàn kỳ giữa Công ty và Ngân hàng Mizuho Bank, Ltd - Chi nhánh Tp. Hồ Chí Minh ngày 10/5/2019:

- Ngân hàng đồng ý cấp cho Công ty một khoản tín dụng toàn hoàn không cam kết với tổng số tiền tối đa là 15.500.000 USD thực hiện dưới các hình thức: Các khoản vay, Phát hành và chấp nhận các Thư tín dụng, phát hành bảo lãnh;
- Mục đích sử dụng vốn : Bổ sung vốn lưu động;

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN DẦU KHÍ AN PHA

Báo cáo tài chính cho kỳ kế toán từ ngày 01/10/2022 đến ngày 31/12/2022

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Mẫu B 09-DN

- Lãi suất: Mỗi khoản vay chịu lãi với tỷ lệ % trên năm được tính bằng mức lãi biên cộng với lãi suất tham chiếu, cộng với các khoản thuế phải trả. Mức lãi biên là 0,5% hoặc mỗi khoản vay sẽ có lãi suất thỏa thuận.
- Ngày hết hạn giải ngân : 25/3/2020. Trừ khi ngân hàng ra thông báo chấm dứt vào hoặc trước khi kết thúc Thời hạn giải ngân, Thời hạn giải Ngân sẽ được tự động gia hạn thêm mỗi 12 tháng tiếp theo.
- Biện pháp bảo lãnh: Được bảo lãnh bởi Thư bảo lãnh cấp bởi Bên Bảo lãnh là Công ty SaiSan.

[3] Hợp đồng chung về các giao dịch tín dụng và Phụ lục hợp đồng tín dụng số FL/021/19, và phụ lục Hợp đồng tín dụng số FL/012/20 ngày 13/3/2020 được ký giữa Công ty và Ngân hàng MUFG Bank, Ltd. - Chi nhánh Tp. Hồ Chí Minh,

- Hạn mức tín dụng: Tổng số tiền của Hạn Mức tín dụng sẽ không vượt quá 12.000.000 USD hoặc các loại tiền tệ tương đương.
- Mục đích của hợp đồng tín dụng : Tài trợ vốn lưu động chung và Bảo lãnh thanh toán và không được sử dụng cho mục đích nào khác.
- Thời hạn rút vốn : Hạn mức tín dụng sẽ có hiệu lực từ ngày 13/3/2020 đến ngày 15/3/2021, và sẽ tự động được gia hạn thêm các kỳ hạn một năm liên tục, trừ trường hợp Ngân hàng thông báo khác đi tới Công ty.
- Biện pháp bảo đảm: Thư bảo lãnh được cấp bởi Công ty SaiSan.

[4] Hợp đồng cho vay bởi Ngân hàng Resona Merchant Bank Asia Limited (Singapore) ngày 06/3/2020.

- Số tiền cho vay: 2.000.000 USD, các khoản vay được thực hiện bằng USD (Đô la Mỹ);
- Mục đích của khoản vay: cho vay tái cấp vốn trả nợ khoản vay của Công ty SaiSan;
- Ngày giải ngân: 31/3/2020. Ngày hoàn trả cuối cùng: 31/3/2025;
- Phương thức trả nợ: Khoản vay được trả góp định kỳ 10 lần nửa năm, mỗi lần 200.000 USD với khoản trả góp đầu tiên thanh toán vào ngày 30/9/2020. Những kỳ trả nợ sau sẽ rơi vào mỗi ngày tương ứng với ngày trả nợ đầu tiên mỗi Sáu (06) tháng tiếp theo, và số tiền dư phải được hoàn trả đầy đủ vào ngày hoàn trả cuối cùng.
- Lãi suất: 2,7%/năm, cố định trong suốt thời hạn của khoản vay. Kỳ tính lãi là 6 tháng 1 lần.
- Khoản vay không có tài sản đảm bảo.

[5] Hợp đồng cho vay bởi Ngân hàng Saitama Resona Bank, Ltd. (Omiyinishi Branch) (Nhật Bản) ngày 06/3/2020

- Số tiền cho vay: 8.400.000 USD;
- Mục đích của khoản vay: tái cấp vốn trả nợ khoản vay của Công ty SaiSan;
- Ngày giải ngân: 31/3/2020. Ngày hoàn trả cuối cùng: 31/3/2025;
- Ngày hoàn trả đầu tiên: 30/9/2020. Sau đó, khoản vay sẽ được hoàn trả mỗi 6 tháng tính từ ngày hoàn trả đầu tiên.
- Lãi suất: 2,7%/năm, cố định trong suốt thời hạn của khoản vay. Kỳ tính lãi là 6 tháng 1 lần.
- Khoản vay không có tài sản đảm bảo.

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN DẦU KHÍ AN PHA
 Báo cáo tài chính cho kỳ kế toán từ ngày 01/10/2022 đến ngày 31/12/2022

Mẫu B 09-DN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

5.14 Vốn chủ sở hữu

a. Đối chiếu biến động vốn chủ sở hữu

Đơn vị tính: VND

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Cổ phiếu quỹ	Chênh lệch tỷ giá hối đoái	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Tổng cộng
Số dư tại 1/1/2021	373.399.290.000	1.433.420.000	(3.639.900)	-	306.228.116	101.629.983.150	476.765.281.366
Tăng trong năm	-	-	-	-	-	34.502.166.318	34.502.166.318
Lợi nhuận sau thuế						34.502.166.318	34.502.166.318
Giảm trong năm	-	-	-	-	-	18.669.771.000	18.669.771.000
Chia cổ tức (*)						18.669.771.000	18.669.771.000
Số dư tại 31/12/2021	373.399.290.000	1.433.420.000	(3.639.900)	-	306.228.116	117.462.378.468	492.597.676.684
Số dư tại 1/1/2022	373.399.290.000	1.433.420.000	(3.639.900)	-	306.228.116	117.462.378.468	492.597.676.684
Tăng trong năm	-	-	-	-	-	15.462.588.673	15.462.588.673
Lợi nhuận sau thuế						15.462.588.673	15.462.588.673
Giảm trong năm	-	-	-	-	-	18.669.771.000	18.669.771.000
Chia cổ tức (*)						18.669.771.000	18.669.771.000
Số dư tại 31/12/2022	373.399.290.000	1.433.420.000	(3.639.900)	-	306.228.116	114.255.196.141	489.390.494.357

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN DẦU KHÍ AN PHA

Báo cáo tài chính cho kỳ kế toán từ ngày 01/10/2022 đến ngày 31/12/2022

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Mẫu B 09-DN

5.15 Vốn chủ sở hữu (Tiếp theo)**b. Cổ phiếu**

	31/12/2022 Cổ phiếu	01/01/2022 Cổ phiếu
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	37.339.929	37.339.929
Cổ phiếu phổ thông	37.339.929	37.339.929
Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Số lượng cổ phiếu đã mua lại	387	387
Cổ phiếu phổ thông	387	387
Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	37.339.542	37.339.542
Cổ phiếu phổ thông	37.339.542	37.339.542
Cổ phiếu ưu đãi	-	-

c. Các quỹ của Công ty

	31/12/2022 VND	01/01/2022 VND
Quỹ đầu tư phát triển	306.228.116	306.228.116
Tổng cộng	306.228.116	306.228.116

5.16 Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ

	Quý 4/2022 VND	Quý 4/2021 VND
Doanh thu bán LPG	659.852.668.679	776.787.809.154
Doanh thu bán hàng khác	75.890.000	-
Doanh thu cho thuê vỏ chai LPG	3.357.468.450	2.088.468.450
Doanh thu cho thuê tài sản	818.640.000	943.303.636
Doanh thu dịch vụ khác	566.262.757	685.767.709

5.17 Giá vốn hàng bán

	Quý 4/2022 VND	Quý 4/2021 VND
Giá vốn bán LPG	646.671.180.704	762.798.952.291
Giá vốn bán hàng hóa khác	70.890.000	-
Giá vốn cho thuê vỏ chai LPG	3.165.051.873	2.327.260.668
Giá vốn cho thuê tài sản	818.640.000	1.053.822.570

5.18 Doanh thu hoạt động tài chính

	Quý 4/2022 VND	Quý 4/2021 VND
Cổ tức, lợi nhuận được chia	1.200.000.000	-
Lãi tiền gửi ngân hàng, tiền cho vay	2.972.216.781	3.360.373.124
Lãi chênh lệch tỷ giá	2.737.256	587.283.862

5.19 Chi phí tài chính

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Mẫu B 09-DN

Chi phí hoạt động tài chính

	Quý 4/2022	Quý 4/2021
	VND	VND
Chi phí lãi vay	12.247.452.680	4.556.985.044
Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện		376.342.689
Lỗ chênh lệch do đánh giá lại TK có gốc ngoại tệ	2.646.950.000	
Dự phòng tổn thất ĐTTTC dài hạn	(19.403.202.080)	4.536.647.000
Chi phí bảo lãnh tín dụng ngân hàng		

5.20 Chi phí bán hàng.

	Quý 4/2022	Quý 4/2021
	VND	VND
Chi phí thuê kho ngoài chứa LPG	1.509.062.824	1.196.851.699
Chi phí thủ tục nhập, xuất, giám định hàng	108.536.367	202.127.278
Phí làm bảo lãnh thanh toán, LC	1.103.327.557	1.808.979.280
Chi phí thuê nền móng, hạ tầng kỹ thuật	589.090.903	616.419.029
Tổng cộng	3.310.017.651	3.824.377.286

5.21 Chi phí quản lý doanh nghiệp

	Quý 4/2022	Quý 4/2021
	VND	VND
Cổ tức, lợi nhuận được chia	1.200.000.000	
Lãi tiền gửi ngân hàng, tiền cho vay	2.972.216.781	3.360.373.124
Lãi chênh lệch tỷ giá	2.737.256	587.283.862

5.22 Thu nhập khác/ chi phí khác

	Quý 4/2022	Quý 4/2021
	VND	VND
a) Thu nhập khác		
Thanh lý thiết bị văn phòng		
Thu nhập khác	-	-
Tổng cộng	-	-
b) Chi phí khác	186.220.555	-

5.23 Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

	Quý 4/2022	Quý 4/2021
	VND	VND
Chi phí thuế thu nhập năm nay	2.825.435.339	(1.160.428.572)
Chi phí thuế thu nhập năm trước		-
Tổng cộng	2.825.435.339	(1.160.428.572)

6. Thông tin so sánh

Thông tin so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2021 đã được kiểm toán.

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN DẦU KHÍ AN PHA

Báo cáo tài chính cho kỳ kế toán từ ngày 01/10/2022 đến ngày 31/12/2022

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Mẫu B 09-DN

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 30 tháng 01 năm 2023

Người lập

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc

Lại Văn Tú

Lại Văn Tú

Trần Minh Loan

